

Unit 7. That's my school

A. Structure - Cấu trúc

1. Đây/Kia là.....

- this - that - my - the	- đây - kia - của tôi - này, đó
- This/That is my + (địa điểm). - This/That is the + (địa điểm). 'the' đứng trước địa điểm đã xác định (nghĩa là địa điểm đó cả người nói và người nghe đều biết) that is = that's	- Đây/Kia là.....của tôi. - Đây/Kia là.....
*Example: - That is my school. - That's my school. - That is the gym. - That's the gym.	*Ví dụ: - Kia là trường học của tôi. - Kia là phòng thể chất.

2. Có hay không?

• my • your • the • it • yes • no	• của tôi • của bạn • này, đó • nó (dùng để thay thế cho vật) • có • không
• Is your/the + (địa điểm) + (tính từ)? → Yes, it is. → No, it isn't. It's + (tính từ). isn't = is not	- Địa điểm nào đó có....không? → Có. → Không.
*Example: • Is your school big? → Yes, it is. → No, it isn't. It's small. • Is the gym big? → Yes, it is. → No, it isn't. It's small.	*Ví dụ: • Trường của bạn có to không? → Có. → Không. Nó nhỏ thôi. • Phòng thể dục đó có to không? → Có. → Không. Nó nhỏ thôi.

B. New words - Từ mới

1. Places - Các địa điểm

1	school	trường học
2	classroom	phòng học
3	computer room	phòng tin học
4	music room	phòng âm nhạc
5	library	thư viện
6	gym	nhà thể chất, nhà đa năng
7	playground	sân trường, sân chơi

2. Adjectives - Tính từ

**Tính từ là từ dùng để miêu tả đặc điểm, tính chất của người, sự vật, sự việc.*

1	big	to, lớn, bự
2	large	rộng
3	small	nhỏ
4	new	mới
5	old	cũ
6	beautiful = pretty	đẹp
7	ugly	xấu xí
8	tall = high	cao
9	low	thấp

C. Phonics - Ngữ âm

Gg /dʒ/	Ll /l/
gym (phòng thể dục)	look (nhìn)
pigeon (chim bồ câu)	ruler (lâu đài)
large (rộng)	tall (cao)

1. That's the gym. (Đó là nhà thể chất.)
2. It's a pigeon. (Nó là một con chim bồ câu.)
3. The classroom is large. (Lớp học thì rộng.)
4. Look, listen and repeat. (Nhìn, nghe rồi nhắc lại.)
5. It's a ruler. (Nó là một cây thước.)
6. The library is tall. (Thư viện thì cao.)